

DỰ ĐỊNH NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TRỞ VỀ NƯỚC: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU ĐIỂN CỨU CỦA THỰC TẬP SINH VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN

• Đỗ Xuân Biên^{1*} • Châu Ngọc Thái²

¹ Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn TP.HCM

TÓM TẮT

Việt Nam gửi lao động tham gia Chương trình thực tập sinh kỹ thuật (TITP) tại Nhật Bản từ năm 1992 và đến năm 2017 Việt Nam đã trở thành nước có lượng thực tập sinh đông nhất tại Nhật với hơn 90 ngàn lao động. Kinh nghiệm và kỹ năng nghề của lực lượng này là nguồn lực quý nếu được ứng dụng trong công việc sau khi họ trở về. Tuy vậy, câu hỏi đặt ra là liệu thực tập sinh có làm việc cùng lĩnh vực sau khi trở về nước hay không? Tìm hiểu dự định nghề nghiệp của họ là rất cần thiết để có các điều chỉnh, hỗ trợ cần thiết. Dựa trên kết quả khảo sát 80 thực tập sinh Việt Nam ở Hiroshima, bài nghiên cứu này sẽ làm rõ nghề nghiệp của thực tập sinh trước khi sang Nhật, nghề nghiệp thực tập tại Nhật và dự định công việc khi trở về Việt Nam, cũng như các yếu tố tác động đến sự lựa chọn của họ. Những phát hiện từ nghiên cứu này giúp làm rõ hơn các xu hướng nghề nghiệp của lao động di dân quốc tế nói chung và của thực tập sinh Việt Nam nói riêng đồng thời cung cấp thông tin khoa học cho việc lập chính sách phù hợp để Việt Nam và Nhật Bản phát huy tốt nhất kinh nghiệm và kỹ năng nghề của lực lượng thực tập sinh này.

Từ khóa: chương trình thực tập sinh, Thực tập sinh Việt Nam, chiến lược nghề nghiệp, di dân lao động quốc tế.

OCCUPATIONAL INTENT ON RETURNING TO COUNTRY OF ORIGIN: A CASE STUDY OF VIETNAMESE INTERN TRAINEES IN JAPAN

• Do Xuan Bien • Chau Ngoc Thai

ABSTRACT

The Technical Intern Training Program (TITP) has been implementing since 1992 to not only fill labor shortage to revitalize local Japanese business but also to support developing countries to train human resources through advanced knowledge and skills obtained in Japan. Vietnam has sent thousands of interns to Japan under this program. In 2017, nearly 90,000 Vietnamese interns working in Japan, the largest sending country in the TITP. The working skills and experience in Japan are valuable capital for the development of Vietnam if they are utilized effectively after the return of interns. However, a research question relating to this issue is that whether the interns will participate in a similar field of employment that they can use the knowledge and skills obtained in Japan in home country? Understand their intent is important. Based on the data from a questionnaire survey of 80 Vietnamese interns in Hiroshima Prefecture, this paper aims to explore whether the current field of working of technical interns in Japan is associated with their previous occupational background, whether their employment plan allows them to utilize knowledge and skills trained in

* Tác giả liên hệ: TS. Đỗ Xuân Biên; Email: biendx@hiu.vn

(Ngày nhận bài: 9/10/2022; Ngày nhận lại bản sửa: 18/10/2022; Ngày duyệt đăng: 1/11/2022)

Japan after returning, and what factors influence their employment strategy. The findings from this research will contribute to elucidate the employment strategies of international labor migration in general and of technical interns in the TITP in Japan in particular. The findings will also provide a reference for policy discussion regarding the effective utilization of interns in both receiving and sending countries.

Keywords: *technical Intern Training Program, Vietnamese technical interns, Employment strategies, International labor migration.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất khẩu lao động được xem như là một chiến lược trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam từ những năm 2000. Chiến lược giúp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống người dân, tăng ngoại hối cho đất nước và đồng thời thúc đẩy quan hệ và hợp tác với các quốc gia khác. Lao động Việt Nam ở nước ngoài đóng góp rất lớn cho nền kinh tế quốc gia. Năm 2019, lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về nước hơn 3 tỷ USD, chiếm 25% kiều hối gửi về từ nước ngoài [1]. Chương trình thực tập sinh kỹ năng của Nhật Bản (Technical Intern Training Program - TITP) đã được triển khai từ năm 1992. Đây là chương trình đào tạo và tạo việc làm cho các lao động nhập cư từ các nước đang phát triển (hay còn gọi là thực tập sinh) trong thời gian là 3-5 năm tại Nhật Bản [2]. Tính đến cuối năm 2018, Việt Nam đã gửi gần 250 ngàn lao động sang Nhật Bản để đào tạo và thực hành kỹ thuật trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí, xây dựng, dệt may, công nghiệp chế biến, nông nghiệp, điều dưỡng và chăm sóc v.v [3, 4]. Nhật Bản trở thành nước tiếp nhận người lao động thực tập kỹ năng của Việt Nam đông nhất.

Bài viết này phân tích dự định công việc của các thực tập sinh kỹ thuật Việt Nam tại tỉnh Hiroshima sau khi họ kết thúc thời gian đào tạo và làm việc tại Nhật Bản và các yếu tố ảnh hưởng đến dự định này. “Dự định công việc” là một khái niệm (đo lường bằng các chỉ tiêu như loại hình, thời gian, địa điểm làm việc ước muốn) phản ánh sự lựa chọn của người lao động về công việc ước muốn trong thời gian tới, mức độ vận dụng kiến thức và kỹ năng được cung cấp từ chương trình hướng nghiệp vào thực tiễn và quan trọng nhất là đánh giá sự thỏa mãn và gắn kết của họ với công việc hiện nay [5]. Với chương trình TITP, sự gắn bó và tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo của người lao động sau khi trở về Việt Nam là một trong các mong đợi mà các bên liên quan hướng đến vì sẽ giúp tận dụng được kỹ năng nghề nghiệp họ lĩnh hội được tại Nhật Bản cho sự phát triển của Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thông tin từ bài viết này dựa trên kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 80 thực tập sinh đang làm việc ở một số thành phố của tỉnh Hiroshima như Hatsukaichi, thành phố Hiroshima, Higashihiroshima, Kure, Mihara, Onomichi và Fukuyama tỉnh Hiroshima với phương pháp chọn mẫu là phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện. Bên cạnh đó, dữ liệu thứ cấp được thực hiện bằng cách tổng quan các tư liệu như sách, tạp chí và dữ liệu thống kê về dân số và lao động của Bộ Tư pháp, Cổng thông tin thống kê chính thức của Nhật Bản và JITCO, v.v. Các dữ liệu thống kê này được phân tích bằng phương pháp phân tích dãy số thời gian và dự báo.

Về địa bàn nghiên cứu, tỉnh Hiroshima nằm ở phía tây nam của đảo chính Honshu của Nhật Bản, có tổng diện tích 8.480km² và dân số năm 2016 khoảng 2,62 triệu người [6]. Tỉnh có các cụm công nghiệp đa dạng như đóng tàu, sắt thép và ô tô, các ngành công nghiệp liên quan đến điện và điện tử tiên tiến. Ngoài ra, Hiroshima là trung tâm của công nghệ sản xuất đẳng cấp Thế giới, với thép, hóa chất, điện và máy móc chính xác. Tính đến cuối năm 2018, Hiroshima là tỉnh có số lượng

thực tập sinh nước ngoài theo chương trình TITP lớn thứ 3 Nhật Bản với 13,754 người [7], trong đó số lượng thực tập sinh Việt Nam chiếm đa số với 8,216 người [8].

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Tổng quan về chương trình TITP

Chương trình TITP tại Nhật Bản, một mặt, hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực, những người sẽ đóng góp cho công nghiệp hóa và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển thông qua chuyển giao kiến thức về công nghệ tiên tiến và các kỹ năng kỹ thuật của ngành sản xuất từ Nhật Bản. Mặt khác, nó giúp các doanh nghiệp Nhật Bản, cả các công ty lớn và đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa phát huy tính năng động văn hóa và quốc tế hóa các quy trình sản xuất trong cạnh tranh khu vực và toàn cầu. Sau khi hoàn thành từ một đến ba năm huấn luyện và làm việc tại các doanh nghiệp ở Nhật Bản, các thực tập sinh sẽ trở về nước và áp dụng các kỹ năng và kiến thức đã học hỏi để đóng góp cho sự phát triển kinh tế và công nghiệp tại quốc gia của họ.

Cho đến nay, đã có 15 quốc gia tham gia chương trình và gửi lao động của mình sang làm việc Nhật Bản với số lượng đều đặn hàng năm. Việt Nam chính thức tham gia chương trình này vào ngày 25/9/1992. Đặc biệt là sau khi đạt được Hiệp định thương mại tự do (FTA) và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) vào tháng 12 năm 2008 giữa Nhật Bản và Việt Nam, số lượng lao động Việt Nam đến Nhật Bản đã tăng lên đáng kể. Tính đến cuối 2016, số lượng thực tập sinh Việt Nam là 88,211 người, chiếm 38.6% tổng số thực tập sinh nước ngoài, đưa Việt Nam thành nước có số lượng thực tập sinh nước ngoài lớn nhất tại Nhật Bản với 80,858 người, vượt qua Trung Quốc [9].

3.2. Đặc điểm của thực tập sinh Việt Nam

Các thực tập sinh Việt Nam tham gia phỏng vấn đến từ nhiều tỉnh ở Việt Nam, chủ yếu đến từ đồng bằng sông Hồng (31,3%), vùng biển Nam Trung Bộ (18,8%) và vùng Đông Nam Bộ (17,5%). Phần lớn họ là thành viên của các gia đình nông dân ở nông thôn và sinh kế chính là các hoạt động nông nghiệp. Gia đình họ tiến hành sản xuất trong các trang trại rất nhỏ, chủ yếu dưới 1.000 mét vuông (chiếm 57.7%).

Các thực tập sinh này là các lao động trẻ từ 20-37 tuổi và số lượng nữ cao hơn nam (56.2% và 43.8%, tương ứng), có thể nói rằng không có sự phân biệt giới tính nhóm khảo sát. Đối với những người độc thân có thể dễ dàng đi ra nước ngoài để làm việc nhưng nó sẽ là một quyết định thực sự khó khăn cho lao động có gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các thực tập sinh là độc thân (85.0%). Về trình độ học vấn, đa số có học vấn trung học phổ thông (Tiêu chuẩn/ Dạy nghề) (37.5%), kế đến là Cao đẳng (32.5%) và Đại học (18.8%). Ngoài ra còn có 8,8% thực tập sinh có trình độ trường nghề và chỉ có hai thực tập sinh có trình độ Trung học cơ sở (chiếm 2.5%).

Về công việc trước khi đi Nhật, phần lớn thực tập sinh không có kinh nghiệm làm việc (57.6%), trong đó 36.3% mới tốt nghiệp phổ thông trung học, cao đẳng hoặc trung cấp nghề; 21.3% thất nghiệp hoặc đang tìm kiếm việc làm. Đối với những người làm việc trước khi tham gia TITP (38.8%), loại hình công việc rất đa dạng, bao gồm làm công nhân trong các nhà máy, nhân viên bán hàng, kỹ thuật viên, chuyên viên tài chính, công nghệ thông tin, thợ cơ khí. Đặc điểm của nhóm lao động được phỏng vấn khá tương đồng với đặc điểm của người lao động thực tập tại Nhật do Cục Quản lý Lao động ở nước ngoài và Tổ chức Lao động thế giới báo cáo [10].

3.3. Điều kiện làm việc và sinh sống của các thực tập sinh kỹ thuật Việt Nam tại Nhật Bản

Về loại hình công việc ở Nhật Bản, 31.2% thực tập sinh tham gia khảo sát làm việc cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất phụ tùng ô tô, 15.6% làm việc trong các cửa hàng sửa chữa và bảo dưỡng ô tô, và một số lượng tương đương các thực tập sinh làm việc trong lĩnh vực sản xuất nhựa. Tương tự, 10,5% thực tập sinh làm việc trong doanh nghiệp cơ khí và kim loại. Sau cùng, một

tỷ lệ nhỏ thực tập sinh trong khảo sát này làm việc cho ngành may mặc, xây dựng và nông nghiệp.

Về điều kiện làm việc, hầu hết các thực tập sinh tiếp cận và hiểu được các quy định quan trọng liên quan đến người lao động như: bảo hiểm và thuế thu nhập (90.1%), giờ làm việc (93.0%), mức lương tối thiểu (84,5%). Các bất đồng và tranh chấp giữa các doanh nghiệp và thực tập sinh kỹ thuật Việt Nam chiếm tỷ lệ rất nhỏ như: vấn đề giải trí /đi lại (7.5%), điều kiện sống (7.5%), quan hệ xã hội (6.0%), tiền lương (6.0%), điều kiện làm việc (3.0%) ...

Mức lương trung bình của thực tập sinh kỹ thuật ở tỉnh Hiroshima cao gấp nhiều lần so với mức lương của họ ở Việt Nam. Mức lương trung bình mà thực tập sinh có thể kiếm được trong những tháng cao điểm là hơn 141,000 yên, thấp nhất là 100,000 yên và cao nhất là 210,000 yên. Trong khi trong những tháng thấp điểm, thực tập sinh chỉ có mức lương trung bình hơn 98,000 yên, thấp nhất là 70,000 yên. Sự khác biệt lớn về mức lương giữa nơi đi và nơi đến là cơ hội để các thực tập sinh có tiền tiết kiệm để giúp gia đình, trả lại các khoản vay mà họ đã vay và chi trả cho các khóa học đào tạo trước khi khởi hành, thủ tục nhập cư và chi phí dịch vụ (được thu bởi công ty môi giới lao động) tại Việt Nam trước khi đi đến Nhật Bản.

Về điều kiện sống, chỗ ở được trang bị các tiện nghi cơ bản, mặc dù trong các phòng dùng chung tương đối nhỏ (diện tích phòng bình quân đầu người 6m²/ người, thường có 2-15 công nhân trong một chỗ ở, trung bình hơn 4 người trong mỗi phòng) và không có không gian riêng. Nơi ở thuận tiện cho họ đi bộ đến chỗ làm, đặc biệt là trong mùa đông tuyết, nhờ khoảng cách rất ngắn (Khoảng cách trung bình khoảng 1.9 km đến nơi làm việc, dài nhất là 15 km). Do đó, họ có thể giảm chi phí đi lại hàng ngày. Kết quả là, phần lớn trong số họ đi bộ đến nơi làm việc (chiếm 46.7%), bằng xe đạp (42.7%), chỉ 10.7% do công ty sắp xếp vận chuyển. Bên cạnh lợi thế, những trở ngại lớn nhất mà họ gặp phải trong cuộc sống hàng ngày chủ yếu là giao tiếp bằng tiếng Nhật (77.6%), sự hiểu biết về văn hóa và phong tục Nhật Bản (47.8%), tham gia các hoạt động xã hội (38.8%) và chênh lệch thời tiết / khí hậu (34.4%).

3.4. Dự định công việc sau khi kết thúc thời gian thực tập lao động tại Nhật

Một trong các mục tiêu chương trình hướng đến là chuyển giao kiến thức và kỹ năng đào tạo từ Nhật Bản cho các thực tập sinh để họ nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ cho sự phát triển đất nước. Thành công của mục tiêu này có thể được đo lường qua chỉ tiêu là các thực tập sinh Việt Nam có dự định là sẽ tiếp tục nghề nghiệp mà mình được đào tạo ở Nhật Bản trong thời gian tới.

Kết quả khảo sát cho thấy 27.5% thực tập sinh cho rằng họ sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo tại Nhật Bản trong thời gian tới, 33.8% cho rằng sẽ không tiếp tục nghề nghiệp này và 38.8% cho rằng họ không có ý kiến hay chưa có kế hoạch nào trong thời gian tới. Đối với nhóm thực tập sinh có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo”, kế hoạch của họ là “Làm việc tại các công ty Nhật Bản tại Việt Nam” hay “Quay lại Nhật Bản để làm việc trở lại”. Đối với nhóm có dự định “Sẽ không tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo”, kế hoạch của họ là “Về nhà và tìm các loại công việc khác tại Việt Nam” hay “Phát triển kinh doanh riêng”.

3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến dự định công việc trong tương lai của thực tập sinh kỹ thuật

Câu hỏi nghiên cứu là có sự khác biệt về đặc điểm xã hội và nghề nghiệp giữa nhóm thực tập sinh có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” và nhóm thực tập sinh không có dự định này hay không? Hay các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự hình thành các dự định này.

Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố giả định tác động đến dự định công việc của thực tập sinh trong tương lai như: đặc điểm kinh tế-xã hội cá nhân (như tuổi, giới, hôn nhân...), tiền lương, kiến thức và kỹ năng mới thu nhận được, điều kiện làm việc và điều kiện sống giữa 2 nhóm hầu như không có sự khác biệt đáng kể giữa 2 nhóm. Các yếu tố tạo ra sự khác biệt hay ảnh hưởng đến dự

định nghề nghiệp của thực tập sinh trong tương lai được nghiên cứu này nhận dạng bao gồm:

a. Mục đích chính đi lao động nước ngoài của thực tập sinh

Có mối quan hệ thống kê giữa mục đích chính đi lao động nước ngoài và dự định của thực tập sinh về công việc của họ trong thời gian tới ($P = 0.035$, giá trị Chi-square = 4,469). Trong đó, nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo trong thời gian tới” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến mục đích chính đi lao động nước ngoài là để học hỏi thêm kinh nghiệm (60.9%). Ngược lại, nhóm có dự định “Sẽ không tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến đi lao động nước ngoài không phải là vì mục đích này (69.2%).

Động lực tham gia là yếu tố quan trọng để cá nhân đưa ra quyết định về kế hoạch nghề nghiệp tương lai. Kết quả trên hàm ý để đảm bảo sự tham gia lâu dài của thực tập sinh và tránh gây ra lãng phí cho đào tạo, chương trình cần chú ý đến việc nâng cao nhận thức cho thực tập sinh về các lợi ích cơ bản mà họ nhận được trước mắt (như tăng cường kiến thức và kỹ năng chuyên môn, cơ hội nghề nghiệp) cũng như về lâu dài (như tích lũy kinh nghiệm, giá trị lao động và ổn định nghề nghiệp).

b. Công việc ở Việt Nam của thực tập sinh trước khi đến Nhật Bản

Kết quả kiểm định thống kê cho thấy tình trạng công việc trước đây ở Việt Nam của thực tập sinh là yếu tố ảnh hưởng đến dự định công việc của họ trong thời gian tới ($P = 0.041$, giá trị Chi-square = 4,182). Trong đó, nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo trong thời gian tới” chiếm tỷ lệ cao nhất về tình trạng “đang làm việc chuyên môn” ở Việt Nam trước khi sang Nhật Bản (63.2%). Ngược lại, nhóm có dự định “Sẽ không tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” chiếm tỷ lệ cao nhất về tình trạng “Không làm việc chuyên môn” (như làm kinh doanh, nông nghiệp hay mới tốt nghiệp đại học, phổ thông) ở Việt Nam trước khi sang Nhật Bản (66.7%). Tương tự, nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” có tỷ lệ học trường nghề (kiến thức nghề nghiệp) cao hơn nhóm không có dự định này (18.11% so với 11.1%, tương ứng). Ngược lại, nhóm không có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” có trình độ học vấn cao đẳng, đại học (kiến thức phổ thông) cao hơn nhóm có dự định này (51.8% so với 45.5%, tương ứng). Chú ý có đến 39.1% thực tập sinh trong nghiên cứu này nói rằng công việc họ đang làm tại Nhật không phù hợp với kinh nghiệm và mong muốn làm việc của họ.

Các phát hiện trên hàm ý học vấn, công việc và kinh nghiệm chuyên môn của các thực tập sinh trước khi họ tham gia chương trình TITP là một thông tin quan trọng cần được chương trình quan tâm khi triển khai các hoạt động. Cụ thể, các bên liên quan cần thiết kế các nội dung đào tạo/tập huấn và các hướng dẫn nghề nghiệp thích hợp với các đối tượng có các đặc điểm khác nhau, qua đó có thể phát huy các khả năng/thế mạnh sẵn có và tiềm năng của mỗi lao động, nâng cao hiệu quả lao động và đồng thời gắn kết của họ với nghề nghiệp hiện nay và trong thời gian tới.

c. Lời khuyên của gia đình

Kết quả phân tích cho thấy lời khuyên của gia đình về cơ hội việc làm tại Nhật Bản là yếu tố ảnh hưởng đến dự định công việc trong thời gian tới của thực tập sinh ($P = 0.019$, giá trị Chi-square = 5,463). Trong đó, nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo trong thời gian tới” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến cho rằng có nhận được lời khuyên của gia đình về việc nên đi làm việc tại Nhật (68.8%). Ngược lại, nhóm có dự định “Sẽ không tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến cho rằng không nhận được lời khuyên của gia đình (66.7%).

Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” có tỷ lệ ý kiến “Có cân nhắc một số lựa chọn khác (như Hàn Quốc, Đài Loan, v.v...) trước khi quyết định đến Nhật Bản” cao hơn nhóm không có dự định này (63.6% so với 22.2%, tương ứng). Sự cân nhắc về lựa chọn nơi làm việc ít nhiều có sự tham vấn của gia đình của họ. Tương tự, tỷ lệ ý

kiến “Có người quen đến Nhật Bản” của nhóm có dự định cũng cao hơn nhóm không có dự định (27.3% so với 11.1%, tương ứng).

Gia đình đóng vai trò quan trọng đến hành vi và quyết định của các thành viên của mình, nhất là trong xã hội phương Đông và đối với những người trẻ tuổi. Vì vậy, với phát hiện nêu trên, thông tin liên quan đến chương trình (như nghĩa vụ, quyền lợi, quy định ...) nên được cung cấp không chỉ cho thực tập sinh mà còn cho cả gia đình của họ.

d. Các yếu tố khác

Mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống cá nhân, nhất là cho trường hợp lao động nước ngoài vì họ cần sự ủng hộ xã hội (vật chất, tinh thần và thông tin) cho giải quyết các khó khăn trong cuộc sống và tạo điều kiện cho hội nhập của họ tại nơi đến. Nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục tham gia nghề nghiệp được đào tạo trong thời gian tới” nhận thức được sự cần thiết của sự tham gia xã hội trong cuộc sống, vì vậy họ chiếm tỷ lệ “Tham gia các hoạt động cộng đồng của người Nhật” và “Tham gia các hoạt động cộng đồng của người Việt Nam” cao hơn nhóm không có dự định này (36.4% so với 14.8% và 40.9% so với 19.2%, tương ứng).

Thiện cảm về đất nước, văn hóa nơi đến có tác động đến lựa chọn công việc của thực tập sinh. Kết quả khảo sát cho thấy nhóm có dự định “Sẽ tiếp tục tham gia nghề nghiệp được đào tạo trong thời gian tới” chiếm tỷ lệ về ý kiến “Lý do lựa chọn chương trình TITP vì hình ảnh tốt đẹp về đất nước Nhật Bản” cao hơn nhóm không có dự định (45.5% so với 29.6%, tương ứng). Thông tin này cho thấy động lực của di dân không chỉ đơn thuần là tăng cường kiến thức chuyên môn và nâng cao thu nhập, bên cạnh đó hình ảnh đất nước và con người tại nơi đến cũng là lý do người lao động nhập cư quan tâm. Ngoài ra thêm kiến thức về vùng đất mới, mở rộng tầm nhìn, họ mong đợi sẽ học hỏi được thêm những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Vì vậy, hình ảnh tốt đẹp của nơi đến sẽ ảnh hưởng đến quyết định di dân của người lao động cũng như tạo dựng niềm tin của họ về nghề nghiệp mà nơi đến cung cấp.

Sau cùng, đối với lao động quốc tế nói chung và lao động Việt Nam nói riêng, một trong các vấn đề trở ngại nhất trong thích ứng và hội nhập của họ với môi trường sinh sống và làm việc tại nơi đến là ngôn ngữ. Trong cuộc khảo sát này, tiếng Nhật của các thực tập sinh kỹ thuật Việt Nam là vấn đề cần được quan tâm, đặc biệt cho những thực tập sinh có ước muốn làm việc lâu dài tại Nhật Bản. Cụ thể, tỷ lệ ý kiến “Vấn đề trở ngại nhất là Giao tiếp bằng tiếng Nhật trong suốt thời gian ở Nhật Bản” của nhóm thực tập sinh có dự định “Sẽ tiếp tục nghề nghiệp được đào tạo” cao hơn nhóm không có dự định này. Tương tự, điểm trung bình về tự đánh giá khả năng tiếng Nhật của họ cũng thấp hơn (3,68 điểm so với 3,89 điểm, tương ứng).

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Nguồn nhân lực đào tạo từ chương trình TITP là một trong nguồn lực quan trọng đóng góp cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản và Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới. Vì vậy, sự gắn kết của người lao động với nghề nghiệp được đào tạo là yếu tố quan trọng cần được quan tâm. Bên cạnh các yếu tố kỹ thuật (như đào tạo chuyên môn) và yếu tố điều kiện lao động (như thời gian, địa điểm, lương bổng, quyền lợi...) và yếu tố điều kiện sinh sống, phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy còn có các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sự gắn bó của người lao động với nghề nghiệp được đào tạo như: mục tiêu và động lực tham gia chương trình, nghề nghiệp trước đây của người lao động, vai trò gia đình của người lao động, tham gia hoạt động đồng địa phương, hình ảnh nơi đến.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý một số giải pháp nhằm tăng cường sự gắn kết với nghề nghiệp được đào tạo của thực tập sinh kỹ thuật trong thời gian tới. Thứ nhất, các công ty môi giới lao động tại Việt Nam cần cung cấp cho người lao động và gia đình của họ thông tin minh bạch chi tiết về bản

chất của loại công việc sẽ tham gia và các hướng dẫn tốt hơn về văn hóa và phong tục Nhật Bản để họ có thể có các chuẩn bị tốt hơn cho những gì họ sẽ làm việc và sinh sống ở Nhật Bản. Thứ hai, các công ty tiếp nhận của Nhật Bản chú ý hơn đến tình trạng công việc của người lao động và tạo điều kiện cho người lao động tìm hiểu về văn hóa và truyền thống Nhật Bản cũng như tham gia các hoạt động cộng đồng tại địa phương nhằm tạo sự gắn kết giữa lao động nhập cư và người dân tại chỗ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đài tiếng nói Việt Nam (VoV), “Xuất khẩu lao động mang về hơn 3 tỷ USD năm 2018”, 03/02/2019. [trực tuyến]. [truy cập ngày 11/7/2020]. Địa chỉ: <https://vov.vn/kinh-te/xuat-khau-lao-dong-mang-ve-hon-3-ty-usd-nam-2018-872951.vov>.
- [2] Japan International Training Cooperation Organization (JITCO website). Technical Intern Training Guidebook for Technical Intern Trainees. Accessed on 21 September, 2019 from: <https://www.jitco.or.jp/en/regulation/index.html>
- [3] Bộ Tư pháp Nhật Bản. Thống kê tư cách cư trú người nước ngoài tại Nhật Bản từ năm 2012 đến 2018. [truy cập ngày 08/7/2020]; Địa chỉ: http://www.moj.go.jp/housei/toukei/toukei_ichiran_touroku.html
- [4] MOLISA. (2019). More opportunities for Vietnamese technical intern trainees to work in Japan (in Vietnamese). Accessed on 19 December 2019 from: <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=221002>.
- [5] Kim N., and Drea Z. (2015). Development of the Work Intention Inventory Short-Form. *New Horizons in Adult Education & Human Resource Development*. Vol. 27, issue 1, pp. 15-28, Florida International University, Miami, USA.
- [6] Hiroshima Prefecture website. Introduction to Hiroshima. Accessed on 21 September 2019 from: <https://www.pref.hiroshima.lg.jp/site/english/>
- [7] The Mainichi (2019). Local scheme in Aichi Pref. spearheads ‘buddy system’ to help foreign trainees settle in. The Mainichi, published on July 7, 2019. Accessed on 19 December 2019 from: <https://mainichi.jp/english/articles/20190705/p2a/00m/0na/022000c>
- [8] Statistics of Japan (2019). Statistics of Foreign technical intern trainees by prefectures. Accessed on 4 December 2019 from: <https://www.e-stat.go.jp/stat-search/files?page=1&layout=datalist&toukei=00250012&tstat=000001018034&cycle=1&year=2019&month=12040606&tclass1=000001060399&tclass2val=0>
- [9] TITP360 (2019). Vietnam becomes the largest sending country of the TITP. Accessed on 20 September 2018 from: <https://titp360.jp/column/which-country-technical-intern-trainee/>
- [10] DOLAB-IOM. (2014). Vietnamese Returning Migrant Workers: Policy and Practice. Accessed on 20 September 2019 from: https://vietnam.iom.int/sites/default/files/IOM_Files/Projects/Labour_Migration/RMW_eng.pdf.